

Số: 22 /2018/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu, sử dụng các khoản thu thỏa thuận và tự nguyện trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*  
*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;*  
*Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 20/TTr-SGDĐT ngày 16 tháng 7 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu, sử dụng các khoản thu thỏa thuận và tự nguyện trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang**

1. Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Phải đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, khi sử dụng phải đúng mục đích theo quy định tại Thông tư số 19/2005/TT-BTC ngày 11 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quy chế thực hiện công khai tài chính đối với nguồn quỹ có từ ngân sách nhà nước và có nguồn từ đóng góp của nhân dân; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.”

2. Thứ tự các điểm “1.1; 1.2; 1.3; 1.4” khoản 1 Điều 4 được sửa đổi tương ứng thành “a, b, c, d”.

Thứ tự các điểm “2.1; 2.2; 2.3; 2.4” khoản 2 Điều 4 được sửa đổi tương ứng thành “a, b, c, d”.

Thứ tự các điểm “3.1; 3.2; 3.3” khoản 3 Điều 4 được sửa đổi tương ứng tương ứng thành “a, b, c”.

3. Điểm 1.1 khoản 1 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“Tiền ăn: Mức thu không quá 20.000 đồng/ngày/trẻ; thu theo tháng trên cơ sở số ngày trẻ thực ăn”.

4. Điểm 1.2 khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Thu tiền nước uống: Mức thu không quá 6.000 đồng/tháng/trẻ để mua nước uống tinh khiết hoặc đun nước uống phục vụ trẻ. Trường hợp có hệ thống lọc nước tinh khiết thì thu đủ chi phí tiền điện, công vận hành và bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống.

Tiền thuê nấu ăn: Mức thu không quá 80.000 đồng/tháng/trẻ.

Tiền chăm sóc trẻ bán trú (trông trẻ buổi trưa): Mức thu không quá 120.000 đồng/tháng/trẻ. Nguồn thu dùng để chi trả tiền công cho giáo viên trực tiếp chăm sóc trẻ 85%; chi bồi dưỡng người tham gia gián tiếp 15% (gồm cán bộ quản lý, kế toán, thủ quỹ, bảo vệ).

Tiền điện phục vụ trẻ ăn, nghỉ buổi trưa: Đối với trường mầm non có lắp đặt điều hòa tại lớp học được thu theo số điện sử dụng báo trên công tơ điện (đồng hồ đo điện) của từng lớp, thu theo tháng (thu cùng tiền ăn).

Tiền vệ sinh: Mức thu không quá 12.000 đồng/tháng/trẻ, để chi trả tiền lao công phục vụ, nước, giấy vệ sinh và các khoản chi khác phục vụ cho công tác vệ sinh”.

5. Điểm 1.3. khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú: Các tài sản: xoong, nồi, bếp ga chỉ thu đối với trẻ mới tuyển vào trường hoặc toàn trường nếu trang bị lần đầu. Mức thu không quá 300.000 đồng/trẻ/năm học.

Các dụng cụ vật tư tiêu hao: xà phòng, rô, nước rửa bát, bàn chải, khăn mặt thu theo trẻ ăn bán trú và thu theo học kỳ. Mức thu không quá 75.000 đồng/trẻ/năm học.

Các loại đồ dùng, dụng cụ, tài liệu học tập của học sinh: Nhà trường có trách nhiệm thông báo cụ thể từng loại đồ dùng, dụng cụ cần thiết cho cha mẹ trẻ (vở tập tô chữ cái, vở làm quen với toán, vở tạo hình và các loại học liệu) thống nhất chủ trương, kiểu mẫu, chất lượng với cha mẹ học sinh để lựa chọn và quyết định hình thức tổ chức thực hiện thích hợp. Nếu nhà trường thu tiền mua cho học sinh thì mức thu không quá 300.000 đồng/trẻ/năm học.

6. Điểm 2.1 khoản 2 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“Tiền ăn học sinh bán trú: Mức thu không quá 20.000 đồng/ngày/học sinh; thu theo tháng trên cơ sở số ngày học sinh thực ăn”.

7. Điểm 2.2 khoản 2 Điều 4 được sửa đổi như sau:

“Tiền thuê người nấu ăn, tiền phục vụ chăm sóc học sinh bán trú (trông trưa), tiền điện phục vụ học sinh ăn, nghỉ buổi trưa: Thực hiện như đối với trường mầm non.

Tiền vệ sinh: Thu không quá 5.000 đồng/tháng/học sinh để chi trả tiền lao công phục vụ, nước, giấy vệ sinh và các khoản chi khác phục vụ cho công tác vệ sinh.

Tiền nước uống: Thu không quá 6.000 đồng/tháng/học sinh để chi cho việc mua nước uống tinh khiết hoặc đun nước uống phục vụ học sinh. Trường hợp có hệ thống lọc nước tinh khiết, thu để đủ chi phí tiền điện, công vận hành và bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống”.

8. Điểm 2.3 khoản 2 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Các loại tài liệu học tập, thẻ học sinh, học bạ, sổ liên lạc: Nhà trường có trách nhiệm thông báo cụ thể từng loại đồ dùng, hình thức liên lạc giữa gia đình và nhà trường (Sổ liên lạc giấy, Sổ liên lạc điện tử) dụng cụ cần thiết cho học sinh hoặc cha mẹ học sinh, thống nhất chủ trương, kiểu mẫu, chất lượng với cha mẹ học sinh để lựa chọn và quyết định hình thức tổ chức thực hiện thích hợp. Nếu nhà trường thu tiền mua cho học sinh thẻ học sinh, học bạ, sổ liên lạc mức thu không quá 100.000 đồng/học sinh/năm học; tài liệu học tập thu theo giá bìa.

Tiền mua sắm vật dụng dùng chung phục vụ bán trú: xoong, nồi, bếp ga, tủ, chạn bát, chỉ thu đối với học sinh mới tuyển vào trường hoặc toàn trường nếu trang bị lần đầu (đối với học sinh bán trú). Mức thu không quá 300.000 đồng/học sinh/năm học.

Các nhà trường căn cứ vào hao mòn dụng cụ nhà bếp hàng năm đang sử dụng, trao đổi, thỏa thuận với phụ huynh về việc mua sắm trang bị cho phù hợp. Các dụng cụ vật tư tiêu hao: xà phòng, rổ, nước rửa bát, bàn chải, khăn mặt thu theo học sinh ăn bán trú và thu theo học kỳ. Mức thu không quá 75.000 đồng/học sinh/năm học.

9. Điểm 3.1 khoản 3 Điều 4 được bổ sung nội dung sau:

“Tiền ăn học sinh bán trú: Mức thu không quá 20.000 đồng/ngày/học sinh; thu theo tháng trên cơ sở sổ ngày học sinh thực ăn.

Tiền thuê nấu ăn: Mức thu không quá 80.000 đồng/tháng/học sinh”

10. Điểm 3.2. khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Tài liệu học tập, thẻ học sinh, bì giấy kiểm tra, học bạ, sổ liên lạc: Nhà trường có trách nhiệm thông báo cụ thể từng loại đồ dùng, hình thức liên lạc giữa gia đình và nhà trường (Sổ liên lạc giấy, Sổ liên lạc điện tử), dụng cụ cần thiết cho học sinh hoặc cha mẹ học sinh, thống nhất chủ trương, kiểu mẫu, chất lượng với cha mẹ học sinh để lựa chọn và quyết định hình thức tổ chức thực hiện thích hợp. Nếu nhà trường thu tiền mua cho học sinh thẻ học sinh, bì giấy kiểm tra, học bạ, sổ liên lạc mức thu không quá 150.000 đồng/học sinh/năm học; tài liệu học tập thu theo giá bìa.

Luyện kỹ năng làm bài thi: Để nâng cao kỹ năng làm bài thi cho học sinh, các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tổ chức thi thử cho học sinh (không quá 04 lần/năm học), mức thu không quá 15.000 đồng/môn/lần thi (tự luận) và không quá 8.000 đồng/môn/lần thi (trắc nghiệm) để chi ra đề, in đề, tổ chức coi, chấm, giấy thi, giấy nháp, vật tư văn phòng phẩm.

11. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau: “Trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn chế và khoản thu học phí chưa đáp ứng được nhu cầu sửa chữa nhỏ, mua sắm trang thiết bị dạy học, bàn ghế phục vụ cho dạy và học, các cơ sở giáo dục xây dựng danh mục, dự toán chi tiết báo cáo UBND cấp xã; vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hỗ trợ; khoản vận động này ngoài kế hoạch huy động xây dựng cơ sở vật chất thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã đã được HĐND cùng cấp phê duyệt. Trường hợp phụ huynh học sinh tự nguyện đóng góp thì mức đóng không quá 200.000 đồng/học sinh/năm học, không bình quân mức đóng góp”.

12. Khoản 1, Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau: “Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định phê duyệt mức thu, chi của từng khoản thu đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo. Hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục trình tự, thủ tục thu, sử dụng, hạch toán các khoản thu thỏa thuận và tự nguyện theo đúng quy định; kiểm tra việc thực hiện thu, chi các khoản thỏa thuận, tự nguyện tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh. Hằng năm, tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện các khoản thu khác báo cáo UBND tỉnh theo quy định. Sở Giáo dục và Đào tạo và Phòng Giáo dục và Đào tạo và có trách nhiệm phê duyệt sau 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của các trường.

13. Khoản 2, Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau: “UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả thực hiện thu, chi của các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã công khai các khoản thu trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân và cha mẹ học sinh biết; Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định phê duyệt kế hoạch thu, chi của từng trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn trước khi vào năm học mới, tổ chức kiểm tra việc thực hiện thu, chi tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý. UBND cấp xã có ý kiến bằng văn bản đồng ý hoặc không đồng ý về các khoản thu theo tự nguyện của từng trường trước khi trình Phòng Giáo dục và Đào tạo. Nếu UBND cấp xã không đồng ý thì các cơ sở giáo dục không thực hiện”.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2018.

## **Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Thủ trưởng các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *LS*

- Như Điều 3;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp (b/c);
- Các bộ: GD&ĐT, Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các Đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Văn phòng, các Ban HĐND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh: L&VP, TKCT, TH, TT thông tin;
- Lưu: VT, KGVX..

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



*Nguyễn Văn Linh*

Nguyễn Văn Linh